BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 584 /BHXH-DVT	*Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2013*

V/v công bố tạm thời và sử dụng giá phổ biến của 5 thuốc sử dụng nhiều trong quản lý, thanh toán chi phí thuốc BHYT

Kính gửi:

- Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Trung tâm Giám định BHYT và Thanh toán đa tuyến.

Nhằm thực hiện tốt việc quản lý, thanh toán chi phí thuốc BHYT, BHXH Việt Nam công bố tạm thời giá phổ biến của 5 thuốc được sử dụng nhiều tại các cơ sở KCB BHYT trên cả nước trong năm 2012 trên Website của BHXH Việt Nam. Đồng thời đề nghị BHXH các tỉnh căn cứ giá phổ biến rà soát, so sánh giá thuốc tại địa phương mình để tăng cường quản lý, thanh toán chi phí thuốc BHYT như sau:

I. Xác định giá phổ biến:

1.Khái niệm: Giá phổ biến là giá thuốc trúng thầu phổ biến tại các hội đồng đấu thầu của các cơ sở KCB, các địa phương, có xem xét đến thời điểm đấu thầu, thời gian thực hiện kết quả đấu thầu, sử dụng cho giá thuốc trúng thầu theo năm tài chính.

2.Nguyên tắc xác định:

Căn cứ vào kết quả trúng thầu (thuốc đấu thầu năm trước, sử dụng trong năm; thuốc đấu thầu trong những tháng đầu năm để sử dụng trong những tháng còn lại trong năm và đầu năm sau), giá phổ biến của thuốc trong năm được xác định như sau:

- Không sử dụng giá thuốc trúng thầu bất thường (giá thấp bất thường hay giá cao bất thường).

- Căn cứ dải giá thuốc phù hợp (đã loại bỏ giá bất thường) xác định giá trung bình. Giá phổ biến là mức giá xuất hiện phổ biến, tiệm cận với giá trung bình.

- Trường hợp mức giá xuất hiện lặp lại tại nhiều kết quả đấu thầu thuốc, cũng được xác định là giá phổ biến.

3. Phân loại giá phổ biến của thuốc: Mỗi hoạt chất với cùng một hàm lượng thuốc, đường dùng được xác định 2 loại giá phổ biến:

3.1.Giá phổ biến của thuốc theo tên thương mại (cùng hoạt chất, đường dùng, dạng bào chế, hãng sản xuất, nước sản xuất).

3.2.Giá phổ biến của thuốc theo phân chia đấu thầu tại Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 19/01/2012 của liên Bộ Y tế - Tài chính (sau đây gọi là Thông tư 01):

3.2.1.Giá phổ biến của thuốc biệt dược gốc và tương đương điều trị.

3.2.2.Giá phổ biến của thuốc generic: Phân loại theo tiêu chuẩn kỹ thuật và công nghệ được cấp phép của thuốc, như quy định tại Khoản 1, điều 7 Thông tư 01:

- Nhóm 1: Nhóm thuốc sản xuất tại các nước tham gia EMA, hoặc ICH, hoặc PIC/S, (Quy định tại điểm a, khoản 1 điều 7);

- Nhóm 2: Nhóm thuốc sản xuất tại các cơ sở sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP-WHO theo khuyến cáo của WHO được Bộ Y tế Việt Nam (Cục Quản lý dược) kiểm tra và cấp giấy chứng nhận (điểm b, khoản 1 điều 7);

- Nhóm 3: Nhóm thuốc không thuộc các nhóm nêu tại điểm a và b khoản này (điểm c, khoản 1 điều 7);

- Nhóm 4: Nhóm thuốc có chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố (điểm đ, khoản 1 điều 7).

4. Việc công bố giá phổ biến của thuốc: Trong hệ thống BHXH, BHXH Việt Nam (Ban Dược và VTYT) có trách nhiệm xác định và công bố tạm thời giá phổ biến của thuốc để làm cơ sở cho BHXH các tỉnh tham khảo trong quá trình quản lý, thanh toán chi phí thuốc BHYT.

II. Căn cứ phân loại và nguyên tắc xác định nêu trên, tạm thời công bố giá phổ biến năm 2012 của 5 hoạt chất thuốc được sử dụng nhiều tại các cơ sở KCB, bao gồm:

- Phụ lục 1: Giá phổ biến của thuốc Cefoperazol + sulbactam năm 2012

1. Cefoperazon + Sulbactam, 500mg+500mg, lọ, tiêm

2. Cefoperazon + Sulbactam, 1g+500mg, lọ, tiêm

3. Cefoperazon + Sulbactam, 1,5g+750mg, lọ, tiêm

4. Cefoperazon + Sulbactam, 1g+1g, lọ, tiêm

- Phụ lục 2: Giá phổ biến của thuốc Ceftriazon năm 2012

1. Ceftriaxon 1g, lọ, tiêm

2. Ceftriaxon 2g, lọ. tiêm

- Phụ lục 3: Giá phổ biến của thuốc Levofloxacin năm 2012

1. Levofloxacin 250mg/50ml, chai, tiêm truyền

2. Levofloxacin 500mg/100ml, chai, tiêm truyền

3. Levofloxacin 750mg, chai, tiêm truyền

4. Levofloxacin 250mg, viên, uống

5. Levofloxacin 500mg, viên, uống

6. Levofloxacin 750mg, viên, uống

7. Levofloxacin 5mg/5ml. lọ, nhỏ mắt

- Phụ lục 4: Giá phổ biến của thuốc Cefuroxim năm 2012

1. Cefuroxim 1,5g, lọ, tiêm
2. Cefuroxim 750mg, lọ, tiêm
3. Cefuroxim 125mg, chai, uống
4. Cefuroxim 125mg, gói, uống
5. Cefuroxim 125mg, viên, uống
6. Cefuroxim 250mg, viên, uống
7. Cefuroxim 500mg, viên, uống

- Phụ lục 5: Giá phổ biến của thuốc Methyl prednisolon năm 2012

1. Methyl prednisolon, 125mg, lọ, tiêm
2. Methyl prednisolon, 500mg, lọ, tiêm
3. Methyl prednisolon 40mg, lọ, tiêm
4. Methyl prednisolon , 4mg, viên, uống
5. Methyl prednisolon 16mg, viên, uống

III- Sử dụng giá thuốc phổ biến năm 2012 của 5 loại thuốc trong quản lý, thanh toán chi phí thuốc BHYT trong năm 2012 và 6 tháng đầu năm 2013:

Tại các cơ sở KCB, có giá thanh toán BHYT của 5 loại thuốc nêu trên cao hơn giá phổ biến theo tên thương mại, hoặc giá phổ biến theo nhóm thuốc tương ứng, BHXH tỉnh lập danh sách các cơ sở KCB đang sử dụng thuốc giá cao, phối hợp với cơ sở KCB để xác định nguyên nhân; đồng thời đề nghị cơ sở KCB thương thảo với nhà thầu để điều chỉnh giá thuốc cho phù hợp, hoặc lựa chọn sử dụng các thuốc phù hợp trong điều trị để đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ BHYT trong năm 2013.

Đối với các cơ sở KCB chuẩn bị đấu thầu mua thuốc, đề nghị tham khảo giá phổ biến của thuốc theo phân chia đấu thầu tại Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BYT-BTC trong quá trình lập kế hoạch đấu thầu (xây dựng giá gói thầu), thẩm định kế hoạch đấu thầu và phê duyệt kế hoạch đấu thầu.

Yêu cầu BHXH tỉnh báo cáo BHXH Việt Nam kết quả đạt được trên địa bàn tỉnh về quản lý giá thuốc và lựa chọn thuốc của cơ sở KCB (thời gian gửi báo cáo: chậm nhất 31/3/2013)./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TGĐ (để b/c);
- PTGĐ Nguyễn Minh Thảo (để b/c);
- Vụ BHYT, Vụ KHTC, Cục QLD- Bộ Y tế;
- Sở Y tế các tỉnh, Tp trực thuộc TW;
- Website BHXH VN;
- Lưu:VT, DVT (2b).

TL.TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG BAN DƯỢC VÀ VẬT TƯ Y TẾ

Vũ Xuân Hiển

Phụ lục 1: Giá phổ biến của thuốc Cefoperazol + sulbactam năm 2012

STT	Tên thuốc	SĐK	Hãng SX	Nước SX	Qui cách	Đơn vị	Giá phổ biến theo tên TM	Giá min	Giá max	Nhóm	Giá phổ biến theo nhóm thuốc	Ghi chú
1. Cefoperazon + Sulbactam, 500mg+500mg, lọ, tiêm												
1	Midapezon 1g	VD-12305-10	Minh Dân	Việt Nam	Hộp 01 lọ	Lọ	28 770	28 770	64 995	2	52000	
2	Trikapezon Plus		Pharbaco	Việt Nam		Lọ	48 000	33 000 48 500		2	52000	
3	Vibatazol		VCP-VN	Việt Nam	Lọ bột pha tiêm	Lọ	52 000	50 000	62 000	2	52000	
4	Sunewtam	VD-12205-10	Bidiphar 1	Việt Nam		Lọ	52 500	49 980	81 900	2	52000	
5	Bactapezone	VD-12636-10	Shinpoong	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	57 000	47 775	81 500	2	52000	
6	Sulnapix	VD-7725-09	Pymepharco	Việt Nam	Hộp 01 lọ	Lọ	58 000	48 000	66 570	2	52000	
7	Amzone Inj.		Mass	Pakistan		Lọ	35 800	31 000	70 000	3	58000	
8	Avepzon	VN-2882-07	Harbin Pharmaceutical	Trung Quốc	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất 5ml	Lọ	37 000	34 125	37 000	3	58000	
9	Huforatame	VD-12114-10	Phil Inter SXNQ của Huons Co., Ltd - Korea	Việt Nam	Hộp 10 lọ bột pha tiêm	Lọ	41 500	41 500	65 000	3	58000	
10	Cefsul-S		Claris	Ấn độ	Hộp 1 lọ bột pha tiêm	Lọ	46 000	37 000	55 000	3	58000	
11	HBCEPOZONE INJ	VN-6451-08	Dae Han New Pharm Co., Ltd	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	49 500	42 000	79 200	3	58000	
12	Prazone - S 1g	VN-6559-08	Venus Remedies	Ấn Độ	Hộp 1 lọ	Lọ	55 000	45 000	76 000	3	58000	
13	Lydozone	VN-12701-11	Reyoung	Trung Quốc	Hộp 1 lọ	Lọ	56 000	55 000	57 000	3	58000	
14	Bioszone	VN-5426-08	Korea	Hàn quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	56 700	56 700	84 000	3	58000	

Phụ lục 1: Giá phổ biến của thuốc Cefoperazol + sulbactam năm 2012

TT	Tên thuốc	SĐK	Hãng SX	Nước SX	Qui cách	Đơn vị	Giá phổ biến theo tên TM	Giá min	Giá max	Nhóm	Giá phổ biến theo nhóm thuốc	Ghi chú
15	Lydocef	VN-12701-11	Shangdong	Trung Quốc		Lọ	58 000	58 000	86 000	3	58000	
16	Etexcefetam	VN1070110		Hàn quốc		Lọ	63 000	62 000	63 500	3	58000	
17	Hwasul Inj	VN-4951-07	Hwail pharmaceutical	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	64 000	63 000	70 000	3	58000	
18	Levifam		Etex	Hàn Quốc		Lọ	64 000	60 000	77 000	3	58000	
19	Jincetam 1g		Hankook Korus Pharm	Hàn Quốc	Lọ bột pha tiêm	Lọ	64 000	64 000	84 000	3	58000	
20	Sulcetam inj		Myung In Pharm	Hàn quốc		Lọ	65 100	58 900	68 000	3	58000	
21	Cefdimaxe	VN-5232-08	Prime Pharm	Hàn Quốc		Lọ	73 800	70 000	86 000	3	58000	
22	Newdaxim	VN-5583-08	Myung in Pharm	Hàn Quốc		Lọ	74 000	65 500	81 000	3	58000	
23	Huons Barazone		Huons co.Korea	Hàn Quốc		Lọ	75 000	75 000	87 000	3	58000	
24	Beesencef 1g		Kukje Pharma Ind	Hàn Quốc		Lọ	75 000	72 030	89 250	3	58000	
25	Korazon Inj	VN-7697-09	Hankook Korus	Hàn Quốc		Lọ	78 000	63 000	80 000	3	58000	
26	Uniozone	VN-10914-10	Union Korea Pharms	Hàn Quốc	Lọ, tiêm	Lọ	79 800	79 800	92 400	3	58000	
27	Sulperazon 1g		Pfizer	Ý		Lọ	205 000	88 350	205 000	1	205 000	BD
efoperazon + Sulbactam, 1g+500mg, lọ, tiêm												
	Midapezon 1,5g		Minh Dân	Việt Nam		Lọ	48 825	48 825	79 800	2	48 825	
efoperazon + Sulbactam, 1,5g+750mg, lọ, tiêm												
	ACEBIS 2,25g		Cty CP Tập Đoàn Merap	Việt Nam		Lọ	100 000	90 000	115 000	2	100 000	Không khuyến khích vì ít cạnh tranh

Phụ lục 1: Giá phổ biến của thuốc Cefoperazol + sulbactam năm 2012

STT	Tên thuốc	SĐK	Hãng SX	Nước SX	Qui cách	Đơn vị	Giá phổ biến theo tên TM	Giá min	Giá max	Nhóm	Giá phổ biến theo nhóm thuốc	Ghi chú
4. Cefoperazon + Sulbactam, 1g+1g, lọ, tiêm												
1	Midapezon 2g	VD-14344-11	DP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	74 900	63 000	88 900	2	74900	Không k khích vì tranh
2	HARXONE	VN-3460-07	Harbin Pharmaceuticals Group C	Trung Quốc	Hộp 1lọ + ống dung môi	Lọ	66 000	64 000	78 000	3	78000	
3	Desri 2g	VN-10070-10	Bosch	Pakistan	Hộp 1 lọ + dung môi	Lọ	68 000	68 000	160 000	3	78000	
4	Magtam 2G	VN-5478-10	Alkem	Ấn Độ	H/1 lọ+ 2 ống nước	Lọ	78 000	78 000	88 000	3	78000	
5	Libracefactam 2g	VN-4225-07	Libra	Uruguay	Lọ	Lọ	119 000	110 000	138 600	3	78000	

Phụ lục 2: Giá phổ biến của thuốc Ceftriazon năm 2012

STT	Tên thuốc	SĐK	Hãng SX	Nước SX	Qui cách	Đơn vị	Giá phổ biến theo tên TM	Giá min	Giá max	Nhóm	Giá phổ biến theo nhóm thuốc	Ghi chú
1. Ceftriaxon 1g												
1	Rocephin IV 1g		F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sĩ	Hộp 1 lọ +dung môi	Lọ	181 440	180 600	218 000	1	181 440	BD
2	MGP Axinex-1000	VN-8497-09	Health 2000 Inc	Canada	Hộp 1 lọ + 1 lọ nước pha tiêm	Lọ	36 000	28 000	76 000	1	65 000	
3	Cifotin	VN-2160-06	Laboratorio Reig Jofre, S.A	Tây Ban Nha	Hộp 1lọ	Lọ	47 460	47 460	63 800	1	65 000	
4	Bromfex 1g	VN-11496-10	Ukraina	Ukraina	Hộp 5 lọ	Lọ	48 400	48 400	65 800	1	65 000	
5	Ceftriaxon LDP 1g	VN-10608-10	Torlan S.A	Tây Ban Nha	Lọ bột pha tiêm	Lọ	59 500	58 000	65 000	1	65 000	
6	Klotacef	VN-5368-08	Klonal S.R.L	Argentina	Hộp 100 lọ	Lọ	65 000	51 700	65 000	1	65 000	
7	Rigofin 1g	VN-12057-11	Laboratorios Reig Jofre, S.A	Tây Ban Nha	Hộp 1lọ	Lọ	69 400	48 000	69 400	1	65 000	
8	Tartriakson 1g	VN-5594-10	Polfa	Ba Lan	Hộp 1lọ	Lọ	70 000	68 250	68 250	1	65 000	
9	Ceftriaxon Stragen	VN-2802-07	Mitim	Ý	Hộp 10 lọ	Lọ	70 000	66 000	73 000	1	65 000	
10	Medaxone 1g	VN-7741-09	Medochemie	Cyprus	Hộp 1 lọ/hộp 10 lọ	Lọ	70 000	65 450	83 700	1	65 000	
11	Ceftriaxone Panpharma	VN-10401-05	PanPharma	Pháp	Hộp 25 lọ	Lọ	71 000	68 000	86 940	1	65 000	
12	Vietcef-1g	VN-5153-08	Panpharma- Pháp	Pháp	Hộp 10 lọ	Lọ	72 000	68 900	77 800	1	65 000	

Phụ lục 2: Giá phổ biến của thuốc Ceftriazon năm 2012

Tên thuốc	SĐK	Hãng SX	Nước SX	Qui cách	Đơn vị	Giá phổ biến theo tên TM	Giá min	Giá max	Nhóm	Giá phổ biến theo nhóm thuốc	Ghi chú
Trexon	VN-6385-08	Laboratorio Ramon SA LA	Tây Ban Nha	Hộp 1 lọ	Lọ	73 500	69 300	84 800	1	65 000	
Ramacef 1g	VN-2080-06	Laboratorio Ramon Sala., S.L.	Tây Ban Nha	Hộp 1 lọ	Lọ		61 000	92 300	1	65 000	
Ceftriaxone 1g	VD-13448-10	Minh dân	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	19 800	17 800	24 000	2	25000	
Ceftrione 1g		Bidiphar	Việt Nam	Hộp 10lọ	Lọ	19 950	18 270	39 900	2	25000	
TV-Ceftri 1g	VD-3455-07	TV-Pharm	Việt Nam		Lọ	20 000	15 490	30 800	2	25000	
Neocexone 1g	VD-12119-10	Cty TNHH Phil Inter Pharma - VN	Việt Nam		Lọ	21 000	21 000	34 000	2	25000	
Askyxon 1g	VD-10486-10	TV Pharm	Việt Nam	Hộp 01 lọ + Dung môi	Lọ	22 500	19 800	42 000	2	25000	
Ceftriamid 1g	VD-12300-10	Minh Dân	Việt Nam	Hộp 01 lọ bột pha tiêm	Lọ	23 500	23 500	42 000	2	25000	
Trikaxon 1g	VD809609	Pharbaco	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất 10ml	Lọ	25 000	19 000	55 125	2	25000	
Triaxo -B-1g		Mekophar	Việt Nam	Bột pha tiêm	Lọ	27 500	27 500	30 450	2	25000	
Rovajec		LD Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	28 000	23 000	5 000	2	25000	
Viciaxon		Công ty CP dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	28 875	21 000	38 900	2	25000	
Ceftriaxone ACS	VD-2249-06	Liên doanh VN-Italia	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	31 500	26 250	75 900	2	25000	

Phụ lục 2: Giá phổ biến của thuốc Ceftriazon năm 2012

STT	Tên thuốc	SĐK	Hãng SX	Nước SX	Qui cách	Đơn vị	Giá phổ biến theo tên TM	Giá min	Giá max	Nhóm	Giá phổ biến theo nhóm thuốc	Ghi chú
26	Medazolin 1g	VN-11145-10	Asia	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	18 375	16 800	31 500	3	45000	
27	SAMAXON 1g		Samrudh Pharma	Ấn Độ	Hộp 1 lọ bột + dung môi	Lọ	25 000	17 850	47 250	3	45000	
28	Torocef-1		Torrent	Ấn Độ	Hộp 1 lọ	Lọ	29 500	29 500	50 000	3	45000	
29	Newcerisone -1g		Kyonggi-Do	Hàn Quốc	Bột pha tiêm	Lọ	31 500	31 500	38 000	3	45000	
30	CEFTRIAXONE	VN-1355-06	Zhonguo Pharmaceuticals	Trung Quốc	Bột pha tiêm	Lọ	35 500	19 000	37 800	3	45000	
31	Ceftriaxone	VN-9776-10	Sintez	Nga	Hộp 1 lọ	Lọ	38 500	38 500	58 800	3	45000	
32	Tricefin 1g		PT Dexa Medica	Indonesia		Lọ	40 000	40 000	44 500	3	45000	
33	Cefpixone	VN - 8894 - 09	Yung Jin Pharm	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	44 730	39 900	44 730	3	45000	
34	Milcerof Inj.	VN-3591-07		Hàn Quốc	Lọ	Lọ	45 000	45 000	52 000	3	45000	
35	Medocephine 1g	VN-6796-08	Unitex-Tenamyd Canada	LD Ấn Độ - Canada	Hộp 1 lọ + nước cất pha tiêm 10ml	Lọ	45 000	42 000	47 195	3	45000	
36	Setrionac 1g	VN-7354-08	Schnell Korea Pharma Co.,Lta	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	45 900	38 000	69 000	3	45000	
37	Wontiaxone 1g	VN-12408-11	Daewon	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	48 000	42 000	60 500	3	45000	

Phụ lục 2: Giá phổ biến của thuốc Ceftriazon năm 2012

Tên thuốc	SĐK	Hãng SX	Nước SX	Qui cách	Đơn vị	Giá phổ biến theo tên TM	Giá min	Giá max	Nhóm	Giá phổ biến theo nhóm thuốc	Ghi chú
Daficef	VN-10853-10	Schnell	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	52 500	28 350	57 000	3	45000	
BECETRAX	VN-8504-09	Kukje	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	52 500	10 000	52 500	3	45000	
eftriaxon JSC	VN-6698-08	JSC Kraspharma	Nga	Hộp 10 lọ	Lọ	58 000	38 000	72 000	3	45000	
Nevakson 1g	VN-10125-10	Mustafa	Thổ Nhĩ Kỳ	Hộp 1lọ +Dung môi	Lọ	67 000	64 212	75 000	3	45000	
laxon 2g											
Rocilla 2g	VN-12416-11	Daewoong Pharma	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	78 000	76 000	84 000	3	78 000	Không khuyến khích vì ít cạnh

Phụ lục 3: Giá phổ biến của thuốc Levofloxacin năm 2012

STT	Tên thuốc	SĐK	Hãng SX	Nước SX	Qui cách	Đơn vị	Giá phổ biến theo tên TM	Giá min	Giá max	Nhóm	Giá phổ biến theo nhóm thuốc	Gi
1. Levofloxacin 250mg/50ml, tiêm truyền												
1	Tavanic INJ 250mg/50ml	VN-11311-10	Aventis Pharma Deutschland	Đức	Hộp 1 chai	Chai	130 200			1	130 200	BI
2. Levofloxacin 500mg/100ml, tiêm truyền												
1	Tavanic		Sanofi-aventis	Pháp	Hộp 1 chai	Chai	250 727	200 581	259 000	1	250 727	BI
2	Lisoflox	VN-7587-09	Teva - Hung	Hungary	Hộp 1 chai	Chai	165 000	165 000	195 000	1	165 000	
3	Quinvonic	VD-12394-10	Pharbaco	Việt Nam	Hộp 1 chai 100ml	Chai	135 000	135 000	145 000	2	135 000	
4	Levofloxacin 500mg/100ml	VD-11241-10	Fresenius Kabi Bidiphar	Việt Nam	Chai thủy tinh	Chai	178 500	159 600	231 000	2	135 000	
5	Levobac 500mg/100ml		Popular	Bangladesh	Hộp 01 túi	Túi	91 000	73 000	108 000	3	120 000	
6	Protoriff	VN-11810-11	Bosch Pharmaceutical (PVT)	Pakistan		Chai	105 000	105 000	129 000	3	120 000	
7	Levocil IV		M/s CCL	Pakistan		Lọ	120 000	74 000	145 208	3	120 000	
8	Siratam	VN-10828-10	Korea Pharma	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ 100ml	Lọ	140 000	140 000	204 500	3	120 000	
9	Uniloxin			Hàn Quốc		Lọ	144 000	147 000	152 300	3	120 000	
3. Levofloxacin 750mg, tiêm truyền												
1	Cravit Iv 750mg/ 150ml 1's		Olic	Thái Lan		Chai	385 000			3	247 000	
2	Getzlox 750mg IV	VN-9223-09	Getz pharma	Pakistan	Chai 150ml	Chai	247 000	247 000	256 494	3	247 000	
4. Levofloxacin 250mg, viên uống												
1	Levofloxacin	VD-13029-10	Vacopharm	Việt Nam		Viên	3 150	2 200	3 150	2	5 500	
2	Levoquin 250	VD-12523-10	Pymepharco ld Belipharm (BI)	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 4v	Viên	5 500	5 200	6 000	2	5 500	

Phụ lục 3: Giá phổ biến của thuốc Levofloxacin năm 2012

	Tên thuốc	SĐK	Hãng SX	Nước SX	Qui cách	Đơn vị	Giá phổ biến theo tên TM	Giá min	Giá max	Nhóm	Giá phổ biến theo nhóm thuốc	Ghi chú
3	Levocil Tablets 250mg			Pakistan		Viên	6 000	6 050	6 000	3	6 000	
4	Getzlox 250	VN-11044-10	Getz Pharma	Pakistan		Viên	11 300	11 300	13 480	3	6 000	
vofloxacin 500mg, viên uống												
1	Tavanic 500 mg	VN-10551-10	Sanofi	Pháp	Hộp 5 viên	viên	38 031	38 031	58 000	1	38 031	BD
2	Levolon 500	VN-5817-08	Aegis	Cyrus	Hộp 1 vỉ x 10 viên	viên	16 000	12 900	17 297	1	16 000	
3	Bactevo		Roussel	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	viên	16 000	14 900	16 000	1	16 000	
4	Levofloxacin Stada		Stada	Việt Nam		viên	3 000	2 795	4 450	2	6 680	
5	Kaflovo	VD-0071-06	Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp/01 vỉ x05 viên	viên	4 100	2 890	8 250	2	6 680	
6	Loximat	VD-12215-10	Bidiphar 1	Việt Nam		viên	5 250	5 250	7 140	2	6 680	
7	Aulox		Mebiphar	Việt Nam		viên	6 680	6 300	6 700	2	6 680	
8	Levoleo 500	VD-5641-08	BV Pharma	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 5 viên nén	viên	7 200	6 800	10 000	2	6 680	
9	Dovocin	VD-1497-06	Domesco	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 5 viên	viên	7 300	7 300	9 734	2	6 680	
10	Amlevo 500	VD-9317-09	Ampharco	Việt Nam	vỉ x 10 viên	viên	7 500	6 500	11 500	2	6 680	
11	Levoquin 500		Pymepharco ld Belipharm (Bỉ)	Việt Nam		viên	9 800	9 450	9 996	2	6 680	
12	Lifcin 500	VN-10022-10	Biopharma	Bangladesh	Thuốc viên	viên	7 900	7 000	13 500	3	11 025	
13	Levocide	VN-5463-08	Cadila pharma	Ấn Độ	Hộp 01 vỉ x 10 viên	viên	9 400			3	11 025	

Phụ lục 3: Giá phổ biến của thuốc Levofloxacin năm 2012

STT	Tên thuốc	SĐK	Hãng SX	Nước SX	Qui cách	Đơn vị	Giá phổ biến theo tên TM	Giá min	Giá max	Nhóm	Giá phổ biến theo nhóm thuốc	Gi
14	Levocil tables 500mg		M/s CCL Pharmaceuticals (Pvt) Ltd. - Pakisan	Pakistan		viên	11 025	9 800	16 500	3	11 025	
15	Getzlox 500mg		Getz Pharma-Pakistan	Pakistan		viên	17 000	16 830	17 000	3	11 025	
16	Cravit Tab 500mg		Interthai	Thái Lan	Hộp 7 viên	viên	38 020	38 020	41 820	3	11 025	
6. Levofloxacin 750mg, viên												
1	HULEVO	VN-7028-08	Square Pharma	Bangladesh	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	12 600	12 600	12 700	3	12 600	
2	Getzlox 750mg		Getz pharma	Pakistan	Hộp x 10viên	Viên	18 900	17 850	19 500	3	12 600	
7. Levofloxacin 5mg/5ml												
1	Cravit Ophthalmic Solution 0.5% x 5ml		Santen	Nhật		Lọ	74 130	74 130	83 025	1	74 130	
2	Levoquin 0,5%	VD-5801-08	Pymepharco	Việt Nam		Lọ	28 000	27 000	28 000	2	28 000	
3	Levobact 0,5% eye drops		Microlab	Ấn Độ	Hộp 1 lọ	Lọ	24 000	24 000	28 500	3	35 800	
4	Phileo		Samchundang Pharma	Hàn Quốc		Lọ	35 800	35 800	39 000	3	35 800	
5	Levotop	VN - 4949-10	Ajanta	Ấn Độ		Lọ	42 000			3	35 800	
6	Eylevox Ophthalmic Drops	VN-10547-10	Samil Pharma	Hàn Quốc		Lọ	42 113	42 113	52 000	3	35 800	

Phụ lục 4: Giá phổ biến của thuốc Cefuroxim năm 2012

STT	Tên thuốc	SĐK	Hãng SX	Nước SX	Qui cách	Đơn vị	Giá phổ biến theo tên TM	Giá min	Giá max	Nhóm	Giá phổ biến theo nhóm thuốc	Ghi chú
1. Cefuroxim 1,5g, tiêm												
1	Cefoprim 1500		Esseti	Ý		Lọ	77 000	69 500	110 000	1	79 500	
2	Biofumokasym	VN-8462-09	Bioton	Ba lan	Hộp 1 lọ	Lọ	79 500	62 790	92 500	1	79 500	
3	Cefuroxime Actavis 1,5g	VN-10507-10	Balkanpharma Razgrad AD	Bungari	Hộp 10 lọ	Lọ	82 000	78 000	97 900	1	79 500	
4	Cefuroxime 1,5g	VD-14336-11	Minh dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	46 725	44 100	64 000	2	60 900	
5	SHINCEF	VD-11996-10	Cty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	60 900	56 000	63 000	2	60 900	
6	PHILFUROXIM 1.5g		Việt Nam liên doanh	Việt Nam		Lọ	61 900	61 900	65 900	2	60 900	
7	NEGACEF 1.5g inj	VD-9694-09	Pymepharco-LD Bi	Việt Nam		Lọ	69 279	58 000	69 300	2	60 900	
8	DERRAZONE	VN-12476-11	Chunggei Pharm Co., Ltd	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	58 000	55 000	68 000	3	64 350	
9	Alaxime-1500	VN-10964-10	Ltd	Ấn Độ	Hộp 1 lọ	Lọ	59 000	57 900	79 100	3	64 350	
10	CEFUROSU		Suzhou Chung-Hwa Chemical & Pharmaceutical Industrial Co.Ltd.	Trung Quốc		Lọ	64 350	59 000	64 350	3	64 350	
11	KBFroxime		Kyongbo	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	67 935	47 800	72 000	3	64 350	
12	Curxim 1,5g	VN-9931-10	Sanjivani Paranteral Ltd. -India	Ấn Độ		Lọ	69 000	69 000	71 400	3	64 350	
13	Cefaxil	VN-1765-06	Lupin	Ấn Độ	Hộp 1 lọ	Lọ	75 600	73 700	81 500	3	64 350	
2. Cefuroxim 750mg, tiêm												

Phụ lục 4: Giá phổ biến của thuốc Cefuroxim năm 2012

T	Tên thuốc	SĐK	Hãng SX	Nước SX	Qui cách	Đơn vị	Giá phổ biến theo tên TM	Giá min	Giá max	Nhóm	Giá phổ biến theo nhóm thuốc	Ghi chú
1	Zinacef Inj.750mg		Glaxo Smith Kline	Ý	Hộp 1 lọ	Lọ	44 431	34 178	44 431	1	44 431	BD
2	Cefuroxim 750mg	VN-0980-06	Rotex	Đức	Hộp 50 lọ	Lọ	35 700	34 000	48 500	1	44 100	
3	Denkacef	VN-11499-10	Borshchahivskiy Chemical	Ukraina		Lọ	36 900	33 600	44 000	1	44 100	
4	Xorim 750mg		Sandoz GmbH	Áo	Hộp 1 lọ	Lọ	41 869			1	44 100	
5	Sancefur	VN-5325-08	Sanavita	Đức		Lọ	44 100	44 100	65 000	1	44 100	
6	Rigocef 750mg		Laboratorio	Tây Ban Nha		Lọ	47 000	40 000	48 000	1	44 100	
7	Multisef 750mg	VN-11808-11	Mustafa Nevzat/	Thổ Nhĩ Kỳ	Hộp 1 lọ +dung môi	Lọ	48 000	48 000	49 780	1	44 100	
8	Cefuroxim Actavis		Balkan Pharma-Razgrad A	Bungari	Hộp 5 lọ	Lọ	48 500	32 400	82 000	1	44 100	
9	Tarsime	VN227606	Tarchomin	Ba lan	Hộp 1 lọ	Lọ	49 000	45 000	56 000	1	44 100	
10	Biofumoksym 750			Ba Lan		Lọ	49 800	36 500	66 500	1	44 100	
	Unexon	VN-5326-08	Santavina	Đức	Lọ; tiêm	Lọ	51 500	40 660	97 000	1	44 100	
	Medaxetin 750mg		Medochemie	Cyprus	Hộp 10 Lọ	Lọ	52 000	40 215	60 000	1	44 100	
	Travinat 750mg	VD-3451-07	TV Pharm	Việt Nam		Lọ	22 000	19 590	35 180	2	31 500	
	Furonat 750mg	VD-2573-07	Mekophar	Việt Nam		Lọ	24 500	23 500	30 000	2	31 500	
	Midancef		Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1lọ + dung môi	Lọ	24 500	24 500	53 970	2	31 500	

Phụ lục 4: Giá phổ biến của thuốc Cefuroxim năm 2012

STT	Tên thuốc	SĐK	Hãng SX	Nước SX	Qui cách	Đơn vị	Giá phổ biến theo tên TM	Giá min	Giá max	Nhóm	Giá phổ biến theo nhóm thuốc	Ghi chú
16	Cefuroxime 750mg	VD-12302-10	Minh Dân	Việt Nam	Lọ; tiêm	Lọ	26 400	22 890	29 925	2	31 500	
17	Cefurovid 750mg		Vidipha- VN	Viet Nam	Dạng bột pha tiêm	Lọ	26 985	19 000	35 000	2	31 500	
18	Ceftum 750	VD-9584-09	Pharbaco	Việt nam	Hộp 10 lọ	Lọ	27 500	24 000	45 000	2	31 500	
19	Cefuroxim 750mg		Bidiphar	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	31 500	27 490	41 696	2	31 500	
20	Viciroxim		VCP	Việt Nam	Lọ	Lọ	31 500	30 000	39 100	2	31 500	
21	Actixim		Glomed	Việt Nam	Bột pha tiêm, Hộp 1 lọ	Lọ	34 000	33 600	37 980	2	31 500	
22	Ribotacin		Phil inter pharma	Việt Nam		Lọ	35 000	34 000	42 000	2	31 500	
23	Negacef 750mg		Pymepharco - VN	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	35 700	31 000	39 900	2	31 500	
24	Alaxime 750	VN-10965-10	Alpa Laboratories	Ấn Độ	Hộp 10 lọ	Lọ	30 900	30 900	47 500	3	35 200	
25	Codzurox 750mg			Hàn Quốc		Lọ	31 500	23 500	45 000	3	35 200	
26	Serofur			Hàn Quốc		Lọ	31 800	31 800	52 000	3	35 200	
27	LYDOXIME	VN-6805-08	Furen/China	Trung Quốc	Hộp 1 lọ	Lọ	34 000	31 500	44 500	3	35 200	
28	Mefucef		LDTQ-Đức	Trung Quốc	Lọ bột pha tiêm	Lọ	34 000	34 000	35 600	3	35 200	
29	Newtiroxim 750mg		Myung In pharm	Hàn Quốc	Lọ bột pha tiêm	Lọ	34 000	34 000	39 900	3	35 200	
30	Yuyuxim	VN-10346-10	Yuyu Pharma	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	34 400	30 500	45 000	3	35 200	

Phụ lục 4: Giá phổ biến của thuốc Cefuroxim năm 2012

TT	Tên thuốc	SĐK	Hãng SX	Nước SX	Qui cách	Đơn vị	Giá phổ biến theo tên TM	Giá min	Giá max	Nhóm	Giá phổ biến theo nhóm thuốc	Ghi chú
31	Zyroxim	VN528410	Astral	Ấn Độ	Hộp 50lọ	Lọ	35 200	34 500	41 000	3	35 200	
32	Kyseroxin 750mg		Kyungdong	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	36 800	34 500	38 200	3	35 200	
33	Cavumox		Unitex Tenamyd Canada/ Ấn Độ	Ấn Độ		Lọ	37 000	33 000	43 000	3	35 200	
34	Uroxime	VN-0030-06	UMEDICA	Ấn Độ	Lọ bột pha tiêm+dung môi	Lọ	40 000	34 500	43 500	3	35 200	
35	Sulperole		SRS. Pharmaceutical Pvt. Ltd. - India	Ấn Độ		Lọ	42 000	42 000	45 000	3	35 200	
Cefuroxim 125mg, uống, chai												
1	Zinnat sp	VN-9663-10	GSK	Anh	Siro; uống	Lọ	113 885	113 885	150 000	1		
Cefuroxim 125mg, uống, gói												
1	Zinnat Sac 125mg 10's		Glaxo	Anh	Hộp 10 gói	Gói	15 022	14 062	22 050	1	15 022	BD
2	Cefuroxim TVP 125mg	VD-11749-10	TV.PHARM	Việt Nam	H/10	Gói	2 800	2 800	3 540	2	4 100	
3	Furacin 125	VD-13357-10	Pharimexco	Việt Nam	H/10	Gói	2 820	2 630	7 600	2	4 100	
4	Quincef 125mg	VD-2922-27	Mekophar	Việt Nam	Uống, bột	Gói	2 890	2 840	8 400	2	4 100	
5	Cefuroxime 125mg	VD-6798-09	Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 gói x 3,5g	Gói	3 450	2 380	5 450	2	4 100	
6	Travinat 125mg		TV Pharma	Việt Nam		Gói	3 500	3 500	4 900	2	4 100	
7	Ceftume 125		Pharbaco	Việt Nam	Hộp 10 gói x 4	Gói	3 700	2 625	5 000	2	4 100	

Phụ lục 4: Giá phổ biến của thuốc Cefuroxim năm 2012

STT	Tên thuốc	SĐK	Hãng SX	Nước SX	Qui cách	Đơn vị	Giá phổ biến theo tên TM	Giá min	Giá max	Nhóm	Giá phổ biến theo nhóm thuốc	Ghi chú
8	Zimnap 125mg	VD-2043-06	Cophavina	Việt Nam	Hộp 10 gói	Gói	4 000	4 000	9 360	2	4 100	
9	Cezimate		CTD TW 25	Việt Nam		Gói	4 100	2 350	10 000	2	4 100	
10	Zanimex 125mg	VD-13438-10	Imexpharm	Việt Nam	Hộp 10 gói	Gói	6 248	6 248	8 925	2	4 100	
11	NEGACEF 125		Pymepharco - VN	Việt Nam	Hộp 10 gói	Gói	6 290	6 290	8 460	2	4 100	
12	Actixim 125		Glomed	Việt Nam	Hộp 12 gói	Gói	6 930	6 364	7 940	2	4 100	
13	Antinat 125		Cagipharm	Việt Nam		Gói	7 000	6 100	10 000	2	4 100	
14	Zinmax 125	VD-1503-06	Domesco	Việt Nam		Gói	8 568	8 568	9 477	2	4 100	
15	Haginat 125	VD-9263-09	Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 10 gói	Gói	8 925	8 500	12 500	2	4 100	
16	SRS-CEFUROXIME	VN-2725-07	S.R.S Pharmaceuticals	Ấn Độ	Hộp 10 gói	Gói	12 500	8 500	13 500	2	4 100	
5. Cefuroxim 125mg, uống, viên												
1	Zinnat Tab 125mg 10's	VN1026010	Glaxo	Anh	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	5 972	5 770	6 157	1		BD
2	Quincef 125mg	VD-4889-08	Mekophar	Việt Nam		Viên	2 000	1 680	3 250	2		
6. Cefuroxim 250mg, viên uống												
1	Zinnat 250mg	VN-5372-10	Glaxo	Anh	Hộp 1vỉ x 10viên	Viên	13 166	11 210	17 500	1	13 166	BD
2	Xorimax 250mg		Sandoz GmbH	Áo	Viên nén bao phim-Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	8 786	8 786	9 661	1	11 500	

Phụ lục 4: Giá phổ biến của thuốc Cefuroxim năm 2012

TT	Tên thuốc	SĐK	Hãng SX	Nước SX	Qui cách	Đơn vị	Giá phổ biến theo tên TM	Giá min	Giá max	Nhóm	Giá phổ biến theo nhóm thuốc	Ghi chú
3	Kefuroxil 250	VN-5153-08	Aegis	Cyprus	Viên; uống	Viên	10 800	8 500	13 200	1	11 500	
4	Kaderox - 250		Health 2000 Inc	Canada	Viên nén bao phim, hộp 1 vỉ x10 viên	Viên	11 500	11 400	12 000	1	11 500	
5	Rifurox 250	VN-4232-07	Holden -Cyrups	Cyrups		Viên	11 970	9 950	12 000	1	11 500	
6	Biodacef		Bioton S.A	Ba Lan		Viên	12 000	11 800	15 000	1	11 500	
7	Cefuroxime	VD680009	Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 túi x1vỉ x10v	Viên	2 415	2 415	3 840	2	4 515	
8	Cezirnate 250mg	VD-4842-08	Uphace	Việt Nam	H/10	Viên	2 448	2 448	8 980	2	4 515	
9	TV - Cefuroxim 250mg	VD-7305-09		Việt Nam	Vỉ	Viên	2 600	2 250	2 950	2	4 515	
10	Cefuroxim 250mg	VD-2129-08	Tipharco	Việt Nam	Hộp 10 viên	Viên	2 750	2 450	4 250	2	4 515	
11	Cefuroxim 250mg	VD858709	Pharimexco	Việt Nam	H 20v	Viên	2 800	2 520	3 900	2	4 515	
12	Antinat 250		Cty CP DP Cần Giờ	Việt Nam		Viên	3 498	3 498	7 980	2	4 515	
13	Quincef 250mg			Việt Nam		Viên	3 500	3 200	7 500	2	4 515	
14	Biflumax 250		Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 10 viên	Viên	4 515	4 000	6 000	2	4 515	
15	Phazinat 250	VD-8599-09	Cửu Long	Việt Nam	Hộp 10 viên	Viên	5 500	3 500	6 000	2	4 515	
16	Cefuro B 250		Medipharco-Tenamyd - Việt Nam	Việt Nam	Viên nén bao phim, H*2vỉ*5v	Viên	5 780	5 500	7 820	2	4 515	
17	NEGACEF 250	VD-11873-10	Pymepharco ld Belipharm (Bi)	Việt Nam		Viên	5 800	5 800	8 050	2	4 515	
18	Pms -Zanimex 250mg		Imexpharm	Việt Nam		Viên	5 880	5 880	8 400	2	4 515	
19	Franroxim 250	VD-2836-07	Hataphar	Việt Nam	Hộp 1vỉ x 10viên	Viên	6 000	6 000	9 000	2	4 515	

Phụ lục 4: Giá phổ biến của thuốc Cefuroxim năm 2012

STT	Tên thuốc	SĐK	Hãng SX	Nước SX	Qui cách	Đơn vị	Giá phổ biến theo tên TM	Giá min	Giá max	Nhóm	Giá phổ biến theo nhóm thuốc	Ghi chú
20	Zinmax	VD-11918-10	Domesco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	6 200	4 340	9 492	2	4 515	
21	Travinat 250mg		TV Pharma	Việt Nam		Viên	6 600	6 000	7 690	2	4 515	
22	Actixim 250		Glomed	Việt Nam		Viên	7 300	3 500	8 925	2	4 515	
23	Midancef		Minh Dân	Việt Nam		Viên	7 350	7 350	8 400	2	4 515	
24	HAGINAT 250	VD-7872-09	Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	7 500	6 375	9 000	2	4 515	
25	Zasinat 250	VD-9197-09	Euvipharm/VN	Việt Nam	Viên/vỉ	Viên	7 500	5 796	8 200	2	4 515	
26	Zisnaxime	VD-5134-08	Hà Tây	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	7 500	3 250	7 885	2	4 515	
27	OXISPA 250			Ấn Độ		Viên	3 800	3 800	3 950	3	4 515	
28	Medicef		XL Laboratories	Ấn Độ	Hộp 30 v	Viên	9 050			3	4 515	
29	Alfonia		Korea	Hàn Quốc		Viên	10 800	9 800	14 000	3	4 515	
7. Cefuroxim 500mg, uống, viên												
1	Zinnat 500mg	VN-5326-08	Glaxo	Anh	Hộp 10 viên	Viên	24 589	20 930	52 000	1	24 589	BD
2	Xorimax 500mg	VN985010	Sandoz GmbH	Áo	Hộp 10 viên	Viên	17 031	16 999	17 031	1	17 031	
3	Cefuroxime 500mg		Minh Dân	Việt Nam		Viên	4 673	4 673	11 000	2	9 450	
4	TV-Cefuroxim 500mg	VD-6887-09	TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ alu x 10 viên nén bao fim	Viên	4 900	4 070	5 350	2	9 450	
5	CEFUROXIM 500		Pharimexco	Việt Nam		Viên	4 950	4 780	10 000	2	9 450	

Phụ lục 4: Giá phổ biến của thuốc Cefuroxim năm 2012

TT	Tên thuốc	SĐK	Hãng SX	Nước SX	Qui cách	Đơn vị	Giá phổ biến theo tên TM	Giá min	Giá max	Nhóm	Giá phổ biến theo nhóm thuốc	Ghi chú
6	Cefuroxim 500mg		Mebiphar	Việt Nam		Viên	6 000	6 000	6 000	2	9 450	
7	EUZIMNAT	VD-11346-10	Mebiphar	Việt Nam		Viên	8 200	8 200	9 000	2	9 450	
8	Antinat 500		Cagipharm			Viên	8 348	7 498	14 500	2	9 450	
9	Midacef 500	VD-7241-09	MD Pharma	Việt Nam	Viên; uống	Viên	8 500	7 350	12 495	2	9 450	
10	Cefuro-B 500	VD-8875-09	Medipharco - Tenamyd	Việt Nam	Viên; Uống	Viên	9 000	9 000	12 600	2	9 450	
11	Bifumax 500		Bidiphar	Việt nam		Viên	9 450	7 400	11 690	2	9 450	
12	Quincef 500mg			Việt Nam		Viên	10 800	10 800	13 650	2	9 450	
13	Vupu 500	VD-12371-10	Việt Nam	Việt Nam		Viên	10 800	7 400	12 000	2	9 450	
14	Cefucap		Cagipharm	Việt Nam		Viên	10 900	10 900	12 500	2	9 450	
15	Cefurobiotic 500mg	VD-4856-08	Medipharco - Tenamyd	Việt Nam	Hộp 2 vỉ 5 viên	Viên	11 000	10 400	16 000	2	9 450	
16	Zasinat 500	VD-10183-10	Euvipharm - Việt Nam	Việt Nam	Viên/vỉ	Viên	11 000	7 750	12 590	2	9 450	
17	Zinmax	VD-11919-10	Domesco	Việt Nam	Hộp/2vỉ/ 5viên	Viên	12 200	7 770	18 480	2	9 450	
18	Negacef 500	VD-11874-10	Pymepharco	Việt Nam	Viên; uống	Viên	12 500	12 500	15 870	2	9 450	
19	Haginat 500mg		Hậu Giang	Việt Nam	Viên bao film	Viên	14 999	12 490	16 750	2	9 450	
20	Pms-Zanimex 500mg		Imexpharm	Việt Nam		Viên	15 750	15 745	17 000	2	9 450	
21	Lexibcure 500	VN-12251-11	Gracure	Ấn Độ		Viên	10 000	10 000	14 500	3	10 000	
22	Axren 500			Ấn Độ		Viên	12 000	12 000	14 000	3	10 000	

Phụ lục 5: Giá phổ biến của thuốc Methyl prednisolon năm 2012

STT	Tên thuốc	SĐK	Hãng SX	Nước SX	Qui cách	Đơn vị	Giá phổ biến theo tên TM	Giá min	Giá max	Nhóm	Giá phổ biến theo nhóm thuốc	Ghi ch
1. Methyl prednisolon, 125mg, tiêm												
1	Solu Medrol	VN-3147-07	Pharmacia & Upjohn Co.	Mỹ		Lọ	75 710	75 710	75 710	1	75 710	
2	Methylprednisolone-Teva 125mg	VN-6340-08	Teva	Hungary	H/1 lọ 125mg	Lọ	73 500	63 000	91 520	1	75 000	
3	Methyl prednisolon 125mg	VN 2174-06	Panpharma	Pháp		Lọ	75 000	68 000	75 710	1	75 000	
4	Polono 125		Pharbaco-VN	Việt Nam	Hộp 1 lọ bột đông khô pha tiêm+ 1 ống dung môi pha tiêm	Lọ	65 000	60 300	79 100	2	65 100	
5	Soli-Medon 125	VD-8501-09	Bidiphar	Việt Nam		Lọ	65 100	60 900	78 750	2	65 100	
6	Medisolu 125mg	VN - 5403 - 10	Hanil	Hàn Quốc	Hộp 50 lọ	Lọ	64 100	64 050	115 920	3	64 100	
7	Medexa Inj. 125mg	VN-10519-10	PT Dexa Medica	Indonesia		Lọ	73 500	71 301	130 998	3	64 100	
2. Methyl prednisolon, 500mg, tiêm												
1	Solu-Medrol Inj 500mg 1's		Pfizer Manufacturing	Bỉ	1 lọ/hộp +1 lọ 7,8 ml dung môi	Lọ	207 580	207 580	207 580	1	207 580	BD
2	Methyl Prednisolon	VN-2173-06	Panpharma	Pháp		Lọ	184 800	178 500	198 450	1	184 800	
3	Medexa Inj 500mg	vn-10520-10	Dexa medica	Indonexia		Lọ	196 275	196 275	215 904	3		
3. Methyl prednisolon 40mg, tiêm												
1	Solu-Medrol Inj 40mg		Pfizer	Bỉ	Lọ 40 mg	Lọ	33 100	33 100	45 990	1	33 100	BD
2	Methylnol 40mg	VN-8018-09	Mustafa Nevzat/ Turkey	Germany	Hộp 1 lọ +dung môi 1	Lọ	29 400	28 770	38 000	1	32 000	

Phụ lục 5: Giá phổ biến của thuốc Methyl prednisolon năm 2012

STT	Tên thuốc	SĐK	Hãng SX	Nước SX	Qui cách	Đơn vị	Giá phổ biến theo tên TM	Giá min	Giá max	Nhóm	Giá phổ biến theo nhóm thuốc	Ghi chú
3	METHYLPREDNISOLONE 40MG		Sanavita	Đức	Hộp 1 lọ	Lọ	31 500	31 500	40 000	1	32 000	
4	Methylprednisolone-Tev	VN-5793-08	Teva	Hungary		Lọ	31 983	29 295	36 750	1	32 000	
5	Clerix 40mg		Sanavita	Đức	Bột pha tiêm	Lọ	32 000	32 000	64 000	1	32 000	
6	Corrium	VN-5378-08	Esseti	Ý	Hộp 10 lọ	Lọ	33 000	31 000	43 995	1	32 000	
7	Depo medrol	01 Lọ	Pfizer	Bỉ	Hộp 1 lọ	Lọ	34 670	34 670	42 000	1	32 000	
8	Sipidrole	VN-13806-12	Furen	Đức	Lọ + 1 ống dung môi	Lọ	35 000	29 000	35 500	1	32 000	
9	Soli Medon 40	VN-10923-10	Bidiphar	Việt Nam	Hộp 1lọ + 1ống dung môi	Lọ	28 500	22 995	39 984	2	29 400	
10	Menison inj		Pymepharco	Việt Nam		Lọ	29 400	28 000	37 000	2	29 400	
11	Polono 40	VD-10453-10	Pharbaco	Việt Nam	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	30 000	28 600	37 290	2	29 400	
12	Lamtra Inj 40mg	VN-9727-10	Reyon Pharm	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	29 000	29 000	37 800	3	31 000	
13	Solomet 40mg	VN-10967-10	Ciron Drugs & Pharm	Ấn Độ	Hộp 1 lọ	Lọ	29 500	26 000	34 500	3	31 000	
14	Pdsolone 40mg		Swiss	Ấn Độ		Lọ	29 890	25 000	37 980	3	31 000	
15	Pamatase 40mg		Korea	Hàn Quốc		Lọ	30 000	29 000	40 200	3	31 000	
16	40mg/lọ (hộp 10 lọ thuốc bột		Tianjin	Trung Quốc		Lọ	31 000	26 250	49 980	3	31 000	
17	Hanxi - Drol 40mg			Hàn Quốc		Lọ	31 500	29 400	36 000	3	31 000	
18	Su- Drol	VN-10923-10	Shanxi Shuguang Pharmaceuticals	Trung Quốc		Lọ	31 500	29 000	31 500	3	31 000	
19	Dhpreson 40mg			Hàn Quốc	Lọ	Lọ	33 000	26 000	36 940	3	31 000	

Phụ lục 5: Giá phổ biến của thuốc Methyl prednisolon năm 2012

STT	Tên thuốc	SĐK	Hãng SX	Nước SX	Qui cách	Đơn vị	Giá phổ biến theo tên TM	Giá min	Giá max	Nhóm	Giá phổ biến theo nhóm thuốc	Ghi chú
4. Methyl prednisolon , 4mg, viên uống												
1	Medrol 4mg	VN-0548-06		Ý		Viên	983	983	2 980	1	983	
2	Methylprednisolon 4mg		Pharbaco	Việt Nam		Viên	540	540	846	2	756	
3	Tomethrol 4mg	VD-7283-09	CTCPDP Trường Thọ	Việt Nam	Hộp 3vỉ x 10viên	Viên	650	598	1 700	2	756	
4	Tnylmedi 4mg		Mediplantex	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	683	620	900	2	756	
5	Vipredni 4mg	VD-7570-09	LD VN-Đức	Việt Nam		Viên	756	756	882	2	756	
6	Soli-Medon 4mg	VD-6525-08		Việt Nam		Viên	777	672	970	2	756	
7	Menison 4	VD-11870-10	Pymepharco	Việt Nam	Viên; uống	Viên	780	680	1 100	2	756	
8	Medisolone 4mg	VD-4925-08	SPM	Việt Nam		Viên	780	600	780	2	756	
9	Predsantyl® 4mg	VD-10792-10	LD VN-Đức	Việt Nam		Viên	987	987	987	2	756	
10	Medexa	01 Viên	Dexamedica	Indonesia	Hộp 10 Vỉ x 10 Viên	Viên	944	944	2 982	3	944	
5. Methyl prednisolon 16mg, viên uống												
1	Medrol Tab 16mg	VN-0549-06	Pfizer Italia S.r.l - Italy			Viên	3 672	3 672	4 998	1	3 672	
2	Fastcort 16mg	VD-3487-07	Cty CP Dược và TBYT Hà Tĩnh	Việt Nam		Viên	1 790	1 740	3 000	2	2 100	
3	Methyprednisolon 16mg		Pharbaco	Việt Nam	Viên, vỉ	Viên	1 856	1 650	2 415	2	2 100	

Phụ lục 5: Giá phổ biến của thuốc Methyl prednisolon năm 2012

TT	Tên thuốc	SĐK	Hãng SX	Nước SX	Qui cách	Đơn vị	Giá phổ biến theo tên TM	Giá min	Giá max	Nhóm	Giá phổ biến theo nhóm thuốc	Ghi chú
4	Methysolon 16mg	VD-5524-08	TV Pharm	Việt Nam		Viên	1 995	1 995	2 500	2	2 100	
5	Tomethrol 16 mg	VD-7282-09	CTCPDP Trường Thọ	Việt Nam	Hộp 3vỉ x 10viên	Viên	2 000	1 840	3 300	2	2 100	
6	Zentoprednol 16mg	VD-6855-09	Pharbaco	Việt Nam		Viên	2 100	1 680	2 100	2	2 100	
7	Vipredni 16mg	VD-7369-09	HASAN	Việt Nam	Hộp / 30 Viên	Viên	2 100	2 100	2 730	2	2 100	
8	Thylmedi 16mg		Mediplantex	Việt Nam	Viên, vỉ	Viên	2 350	1 680	2 450	2	2 100	
9	Predsantyl 16mg	VD1200610	Hasan Dermapharm	Việt Nam	2 vỉ x 10 viên/ hộp	Viên	2 394	2 394	2 394	2	2 100	
10	Menison 16mg		Pymepharco	Việt Nam		Viên	2 500	1 596	3 600	2	2 100	
11	Mepred 16mg		MEYER-BPC	Việt Nam		Viên	2 500	2 500	3 500	2	2 100	
12	Medisolone16mg	VD-4925-08	SPM	Việt Nam		Viên	2 800	2 000	2 800	2	2 100	
13	Soli-Medon 16mg	VD-6524-08	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 30 viên	Viên	2 940	2 730	3 153	2	2 100	
14	Medexa 16mg		PT - Indonexia	Indonexia		Viên	3 416	3 267	5 250	3	3 416	Không khuyến khích